Chi tiết mã HS 8714.99.11

Mã HS	8714.99.11
Mô tả hàng hóa	Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13 / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20: / - - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, tấm phản quang (1), giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác (SEN)
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 20:23:11
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87149911/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	67.5	67,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17696
Thuế NK ưu đãi (MFN)	45	45%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17696
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17696
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	5,6	5,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	5,6	5,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	13 (-BN, ID, PH)	13% (trừ BN, ID, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		13	AC!E17016
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16945
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16945
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16945
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16945
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16945
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16945
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	45	AJ!E17001
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	45	AJ!F17001
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	45	AJ!G17001

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	45	AJ!H17001
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	45	AJ!I17001
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	45	AJ!J17001
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	45	VJ!E17002
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	45	VJ!F17002
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	45	VJ!G17002
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	45	VJ!H17002
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	45	VJ!I17002
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	45	VJ!J17002
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F17007
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H16962
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16959
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16959
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16959
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16959
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16959
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16959
VKFTA	2022	2022	5	VK!E17005
VKFTA	2023	2023	5	VK!F17005
VKFTA	2024	2024	5	VK!G17005
VKFTA	2025	2025	5	VK!H17005
VKFTA	2026	2026	5	VK!I17005
VKFTA	2027	2027	5	VK!J17005
VCFTA	2022	2022	45	VC!D17067
VCFTA	2023	2023	45	VC!E17067
VCFTA	2024	2024	45	VC!F17067

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	45	VC!G17067
VCFTA	2026	2026	45	VC!H17067
VCFTA	2027	2027	45	VC!I17067
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D17043
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E17043
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F17043
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G17043
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H17043
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I17043
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D17038
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E17038
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F17038
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G17038
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H17038
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I17038
EVFTA	2022	2022	28,1	EV-NK!D17068
EVFTA	2023	2023	22,5	EV-NK!E17068
EVFTA	2024	2024	16,8	EV-NK!F17068
EVFTA	2025	2025	11,2	EV-NK!G17068
EVFTA	2026	2026	5,6	EV-NK!H17068
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17068
UKVFTA	2022	2022	28,1	UKV!D17067
UKVFTA	2023	2023	22,5	UKV!E17067
UKVFTA	2024	2024	16,8	UKV!F17067
UKVFTA	2025	2025	11,2	UKV!G17067
UKVFTA	2026	2026	5,6	UKV!H17067

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17067
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	22,5	CPTPP!D17161
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	16,8	CPTPP!E17161
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	11,2	CPTPP!F17161
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	5,6	CPTPP!G17161
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17161
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17161
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17161
RCEP A	2022	2022	45	RCEPT-A!D17030
RCEP A	2023	2023	45	RCEPT-A!E17030
RCEP A	2024	2024	45	RCEPT-A!F17030
RCEP A	2025	2025	45	RCEPT-A!G17030
RCEP A	2026	2026	45	RCEPT-A!H17030
RCEP A	2027	2027	45	RCEPT-A!I17030
RCEP B	2022	2022	45	B!D17030
RCEP B	2023	2023	45	B!E17030
RCEP B	2024	2024	45	B!F17030
RCEP B	2025	2025	45	B!G17030
RCEP B	2026	2026	45	B!H17030
RCEP B	2027	2027	45	B!I17030
RCEP C	2022	2022	45	C!D17028
RCEP C	2023	2023	45	C!E17028
RCEP C	2024	2024	45	C!F17028
RCEP C	2025	2025	45	C!G17028
RCEP C	2026	2026	45	C!H17028
RCEP C	2027	2027	45	C!I17028

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	45	D!D17027
RCEP D	2023	2023	45	D!E17027
RCEP D	2024	2024	45	D!F17027
RCEP D	2025	2025	45	D!G17027
RCEP D	2026	2026	45	D!H17027
RCEP D	2027	2027	45	D!I17027
RCEP E	2022	2022	45	E!D17031
RCEP E	2023	2023	45	E!E17031
RCEP E	2024	2024	45	E!F17031
RCEP E	2025	2025	45	E!G17031
RCEP E	2026	2026	45	E!H17031
RCEP E	2027	2027	45	E!I17031
RCEP F	2022	2022	45	F!D17030
RCEP F	2023	2023	45	F!E17030
RCEP F	2024	2024	45	F!F17030
RCEP F	2025	2025	45	F!G17030
RCEP F	2026	2026	45	F!H17030
RCEP F	2027	2027	45	F!I17030
VIFTA	2024	2024	*	VI!F15973
VIFTA	2025	2025	*	VI!G15973
VIFTA	2026	2026	*	VI!H15973
VIFTA	2027	2027	*	VI!I15973

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Phương tiện QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.II)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AJCEP 45%, RCEP (Phụ lục A) 45%, RCEP (Phụ lục B) 45%, RCEP (Phụ lục C) 45%, RCEP (Phụ lục D) 45%, RCEP (Phụ lục E) 45%, RCEP (Phụ lục F) 45%, VCFTA 45%, VJEPA 45%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (45%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 45%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8714.99 có 5 dòng thuế; dòng 8714.99.11 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Tay lái, cọc lái, chắn bùn, tấm phản quang (1), giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác (SEN).	8714.99.12 Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác (SEN); 8714.99.91 Tay lái, cọc lái, chắn bùn, tấm phản quang (1), giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác (SEN); 8714.99.93 Ốc bắt đầu nan hoa; 8714.99.94 Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8714.99.11. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 45% của mã 8714.99.11 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17696), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Phương tiện QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.II)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.